Name: Score:

13 True/False questions

Definition
(n. /kənsidə'reiʃn/) sự cân nhắc, sự xem xét, sự để ý, sự quan tâm

Term
considerable

1 of 40

- True
- False

Definition
(/ɪmˈplaɪ) (v) ám chỉ

Term
imply

2 of 40

- True
- False

Definition
(/ˈrep.jə.tə.bəl/) (adj) có danh tiếng

Term
reputable

3 of 40

- True
- False

Definition
(v. /prə'tekt/) bảo vệ, che chở

Term
protect

4 of 40

- True
- False

Definition
(/ˈfriː.kwənt.li/) (adv/=usually) thường xuyên

Term
reputation

5 of 40

- True
- False

LIVEWORKSHEETS

Definition

(/ˈver.i/) (v) thay đổi, biến đổi

Term

cover

6 of 40

- True
- False

Definition

(/rɪˈpjuː.tɪd) (adj) có tiếng tốt, nổi tiếng

Term

require

7 of 40

- True
- False

Definition

(n. /'kæriktə/) tính cách, đặc tính, nhân vật

Term

character

8 of 40

- True
- False

Definition

(/ˈkʌv.ər/) (v) bao bọc, bao gồm, bảo vệ, che đậy

Term

coverage

9 of 40

- True
- False

Definition

(n. /pruːf/) chứng, chứng cớ, bằng chứng; sự kiểm chứng

Term

proof

10 of 40

- True
- False

Definition

(/dɪˈkriːs/) (v) giảm

Term

promise

11 of 40

- True
- False

LIVEWORKSHEETS

Definition

(n. /ˌmæniˊfæktʃərə/) người chế tạo, người sản xuất

Term

reputation

12 of 40

- True
- False

Definition

(n) (/ˌrep.jəˈteɪ.ʃən/) danh tiếng, thương hiệu

Term

expiration

13 of 40

- True
- False

14 Multiple choice questions

Definition

(n. /prəˈtekʃn/) sự bảo vệ, sự che chở

14 of 40

- coverage
- protection
- cover
- consideration

Definition

(/ˈwɒr.ən.ti/) (n) bảo hành

15 of 40

- promise
- warranty
- proof
- consideration

LIVEWORKSHEETS

Definition

16 of 40

(adj. /kən'sidərəbl/) lớn lao, to tát, đáng kể

- consequence
- consider
- Consideration
- considerable

Definition

17 of 40

(adj., n. /¸kærəktə´ristik/) riêng, riêng biệt, đặc trưng, đặc tính, đặc điểm

- Characterize
- Consideration
- characteristically
- Characteristic

Definition

18 of 40

(n.//ˌɪm.plɪˈkeɪ.ʃən/) ý nghĩa, sự ngụ ý

- consideration
- implication
- requirement
- consequence

LIVEWORKSHEETS

Definition

19 of 40

(/ɪkˈstend/) (v) kéo dài, mở rộng/ dành cho (sự đón tiếp)

- decrease
- cover
- extend
- unusual

Definition

20 of 40

(/prəˈtek.tɪv/) (adj) bảo vệ,che chở, phòng ngừa

- protection
- protective (adj)
- characteristically
- effective

Definition

21 of 40

(n., v. /'pə:tʃəs/) sự mua, sự tậu; mua, sắm, tậu

- expiration
- consideration
- purchase
- manufacturer

Definition

22 of 40

(/ˌkær.ək.təˈrɪs.tɪ.kəl.i/) (adv) đặc trưng, riêng biệt

- characteristically
- character
- Characteristic
- Consideration

LIVEWORKSHEETS

Definition

23 of 40

(v. /ə'pru:v/) tán thành, đồng ý, chấp thuận

- expire
- require
- approve
- consider

Definition

24 of 40

(n. /rɪˈkwaɪərmənt/) sự yêu cầu, sự đòi hỏi; luật lệ, thủ tục

- implication
- requisite
- require
- requirement

Definition

25 of 40

(/ɪkˈspaɪər/) (v) hết hạn

- extend
- expiration
- approve
- expire

Definition

26 of 40

(/məˈkæn.ɪk/) thợ cơ khí

- mechanic (n)
- Characterize
- effective
- invalidated

LIVEWORKSHEETS

Definition

(/kənˈsɪd.ər/) (v) cân nhắc, xem xét

- promise
- consider
- require
- coverage

13 Matching questions

(n./vəˈraɪ.ə.ti/) sự đa dạng

(/ˈprɒm.ɪs/) (v) hứa hẹn, đảm bảo

(/ɪˈfek.tɪv/) (a) hiệu quả

(n. /ˌek.spəˈreɪ.ʃən/) sự hết hạn, sự kết thúc

(/ˈkær.ək.tə.raɪz/) (v) mô tả đặc điểm

(/ˈrek.wɪ.zɪt/) (adj) điều kiện cần thiết

(/rɪˈkwaɪər/) (v) yêu cầu, đòi hỏi

(/ʌnˈjuː.ʒu.əl/) không bình thường

(/ɪnˈvæl.ɪ.deɪt/) (a) vô hiệu lực

(/ˈkʌv.ər.ɪdʒ/) (n) Sự bảo bọc, che chở

A. Characterize

B. valid

C. require

D. unusual

E. invalidated

F. effective

G. expiration

H. consequence

I. implicit

J. variety

K. promise

L. requisite

M. coverage

LIVEWORKSHEETS

(/ˈvæl.ɪd/) (adj) có hiệu lực, hợp lệ

(ɪmˈplɪs.ɪt/) (adj) ngấm, ngấm ngầm, tiềm ẩn

(n) (/ˈkɒn.sɪ.kwəns/) hậu quả, kết quả

LIVEWORKSHEETS